

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGUYỄN BÌNH
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 23/5 /2018

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tài sản chung và giải quyết các khoản nợ chung”

NHÂN DANH

**NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGUYỄN BÌNH - CAO BẰNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ngôn Ngọc Viên**.*

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Đoàn Tụ** và bà **Hoàng Thị Tuyết***

- Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Ông **Trần Văn Dũng**;

Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nguyễn Bình, Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nguyễn Bình: Không tham gia phiên tòa:

Trong ngày 23 tháng 5 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nguyễn Bình, Cao Bằng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản và giải quyết các khoản nợ chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị S**; Sinh năm 1970;

Địa chỉ: xóm Y, xã H, huyện B, tỉnh Cao Bằng, (có mặt)

- Bị đơn: Ông **Phan Văn T** ; Sinh năm 1965;

Địa chỉ: xóm Y, xã H, huyện B, tỉnh Cao Bằng, (có mặt)

- Người có quyền lợi liên quan và nghĩa vụ liên quan:

*Ngân hàng X; người được ủy quyền đại diện tham gia tố tụng là ông: **Lương Thanh Hiếu**; Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng X. (vắng mặt), có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.*

(Phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn, vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 16/4/ 2018, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nông Thị S trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà kết hôn với ông Phan Văn T từ năm 1991 hôn nhân không được tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện O, Cao Bằng, sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng chung sống hạnh phúc, được thời gian mấy năm đầu, sau đó tình cảm vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên rượu chè, mỗi khi say rượu thường hay gây sự, chửi bới đánh đập vợ con, thậm trí đã có thời gian bà đã phải chạy về bên ngoại và trốn vào Miền Nam, bà đã nhờ tổ hòa giải xóm và anh em họ hàng hòa giải nhiều lần, ông T cũng đã viết giấy cam kết sửa chữa, xong cũng chỉ được một thời gian lại xảy ra mâu thuẫn, nên dẫn đến tình cảm vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn quá trầm trọng, không còn khả năng khắc phục, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu xin được ly hôn với ông T.

Tại bản ý kiến sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, cũng như lời khai trước Tòa hôm nay của ông Phan Văn T (bị đơn) đối với yêu cầu của nguyên đơn, ông nhất trí về thời gian, thủ tục kết hôn, như bà S trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do xuất phát từ việc Bà S không hỏi ý kiến ông, bà S tự ý đứng tên đi vay tiền Ngân hàng rồi đem cho người khác vay, nên ông mới bức tức, dẫn đến hay uống rượu, một nguyên nhân khác nữa do xuất phát từ việc mâu thuẫn giữa bà S vợ ông với chị gái ruột của ông về khoản tiền chế độ chính sách Cựu thanh niên xung phong của mẹ để ông được hưởng sau khi bà chết, vì bà S cho rằng ông đã bênh vực chị gái, nên dẫn đến tình cảm vợ chồng ông càng thêm mâu thuẫn. Trước tòa hôm nay bà S cương quyết yêu cầu xin ly hôn, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà S, nhưng ông sẽ không chia tài sản cho bà, mà chỉ nhất trí để lại cho các con.

- *Về con chung:* Vợ chồng Bà S ông T cùng xác nhận có 03 con chung cụ thể là: Phan Văn H; sinh năm 1996 (Là con nhận về nuôi từ nhỏ); Phan Thị Hương Q; sinh ngày 28/12/2003; Phan Thị Hồng Q; sinh ngày 30/12/2009

Các cháu là Phan Thị Hương Q và cháu Phan Thị Hồng Q đều có nguyện vọng, nếu bố mẹ ly hôn thì được ở với mẹ, nhưng do ông T không đồng ý chia tài sản cho bà nên bà S không giành quyền nuôi con, mà bà để ông T tự nuôi cả 03 con, ông T đồng ý với yêu cầu của bà S, ông nhận nuôi cả 03 con và không yêu cầu bà S đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung: Bà S, ông T cùng thống nhất còn có 02 mẹ con bò, trị giá khoảng 28.000.000,đ, 01 xe máy cũ trị giá khoảng 2.000.000,đ, 01 căn nhà gỗ 03 gian trị giá khoảng 30.000.000,đ của bố mẹ ông T để lại, về phần ruộng đất cũng của bố mẹ ông T để lại đã làm thủ tục đứng tên chủ hộ sử dụng là ông Phan Văn T và bà Nông Thị S.

Do ông T nhận nuôi cả 03 con và không đồng ý chia tài sản cho bà S, nên bà S không yêu cầu được chia tài sản mà để lại toàn bộ cho các con, ông T nhất trí với ý kiến của bà S.

- Về các khoản nợ chung:

- Nguyên đơn bà S khai vợ chồng bà còn nợ Ngân hàng X tổng số tiền còn nợ là 28.000.000,đ cụ thể với các lần vay như sau:

+ Lần thứ nhất vay dự án làm nhà ở là	8.000.000,đ,
+ Lần thứ hai vay dự án xây dựng chuồng trại, vòi nước	12.000.000,đ,
+ Lần thứ ba vay dự án chăn nuôi bò sinh sản	16.000.000,đ

Tổng cộng: 36.000.000,đ

Đã trả được 8.000.000,đ (Tám triệu đồng), còn nợ 28.000.000,đ (Hai mươi tám triệu đồng) và tiền lãi phát sinh chưa trả. Nay bà yêu cầu ông T có trách nhiệm giúp bà 8.000.000,đ (Tám triệu đồng) và khoản tiền lãi trả nợ Ngân hàng, số nợ còn lại bà tự chịu trách nhiệm .

- Bị đơn: Ông T chỉ thừa nhận có 02 lần vay năm 2010 là 8.000.000,đ và lần vay năm 2014 là 12.000.000,đ. Tổng cộng là 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng), là có sự nhất trí của ông, còn các khoản vay khác là do bà S tự vay ông không được ký, ông không biết, ông không đồng ý giúp bà S trả, nếu bà S rút đơn khởi kiện trở lại đoàn tụ thì ông đồng ý giúp bà S trả 10.000.000,đ (Mười

triệu đồng) và khoản tiền lãi phát sinh, còn nếu phải ly hôn thì ông sẽ không giúp bà S trả khoản nào hết.

- Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Phòng giao dịch Ngân hàng X, người được đại diện ủy quyền là ông Lương Thanh Hiếu phát biểu. Theo hồ sơ pháp lý vay vốn của Ngân hàng X, qua sổ theo dõi thì hộ gia đình bà S ông T, cho tới thời điểm hiện tại còn nợ Ngân hàng X tổng số tiền là: 28.139.206 đ (*Hai mươi tám triệu một trăm ba mươi chín nghìn hai trăm linh sáu đồng*). Trong đó 28.000.000,đ, là số tiền gốc, 139.206,đ, là tiền lãi phát sinh tính đến thời điểm ngày 26/4/2018.

Phòng giao dịch Ngân hàng X cho hộ gia đình bà Nông Thị S và ông Phan Văn T vay vốn là cho vay theo hộ gia đình với mục đích để đầu tư vào sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập và đời sống gia đình, không phải cho vay cá nhân tiêu dùng, do vậy hộ gia đình bà S ông T phải có nghĩa vụ trả nợ tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng X theo hợp đồng vay vốn theo quy định của Pháp luật, trường hợp nếu bà S ông T không tự thỏa thuận được Ngân hàng X chấp nhận đồng ý giải quyết theo phán quyết, quyết định của Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến sau cùng của các đương sự.

Hội đồng xét xử xét thấy :

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn bà Nông Thị S và bị đơn ông Phan Văn T đều có Hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện B, Cao Bằng. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28; điểm a, Khoản 1 Điều 35;điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Nguyên Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nông Thị S và ông Phan Văn T, kết hôn từ năm 1991, hôn nhân không được tìm hiểu, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện O, Cao Bằng. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng cũng đã có khoảng thời gian chung sống hạnh phúc, đến năm 2002 thì tình cảm vợ bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là ông T thường hay uống rượu và gây sự chửi bới bạo hành vợ con, sự việc mặc dù đã được gia đình anh em, tổ hòa giải xóm tiến hành khuyên bảo hòa giải, nhưng chỉ được sau một thời gian thì ông T lại tái diễn, nên dẫn đến tình cảm gia đình ngày càng mâu thuẫn trầm trọng. Ông T thừa nhận, ông có uống rượu và thường hay gây gổ, chửi bới dọa đánh vợ con, nhưng nguyên nhân cũng do xuất phát từ việc bà S đã tự đứng tên chung của vợ chồng, đi vay tiền Ngân hàng, rồi sau đó đem cho người khác vay không hỏi ý kiến của ông, đến hạn không trả được nợ nên ông bức tức, chán nản, mới dẫn đến rượu chè. Trước phiên tòa bà S vẫn cương quyết yêu cầu xin được ly hôn với ông T, ông T đồng ý ly hôn với yêu cầu của bà S.

Hội đồng xét xử nhận thấy tại phiên tòa bà S và ông T cùng nhất trí thuận tình ly hôn là thỏa đáng, nên cần được chấp nhận vì trong quá trình chung sống từ năm 2002, tình cảm vợ chồng bà S ông T, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mỗi khi ông T uống rượu say lại có hành vi chửi bới dọa dẫm đánh đập bạo hành vợ con, thậm trí đã có thời gian bà đã phải bỏ về bên ngoại, đi vào Miền Nam, qua quá trình đó bà S đã nhờ anh em hai bên gia đình và tổ hòa giải xóm tiến hành hòa giải, ông T cũng đã viết giấy cam kết sửa chữa, nhưng chỉ được một thời gian thì lại tái diễn, là người có lỗi nhưng ông T đã không chủ động xin lỗi để hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng bà S, ông T đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận sự tự nguyện ly hôn của bà S và ông T là phù hợp tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]*Về con chung*: Vợ chồng bà S, ông T có 03 con chung trong đó cháu cả Phan Văn H (là con nhận về nuôi); sinh năm 1996 đã trưởng thành nên không đặt ra yêu cầu giải quyết, cháu Phan Thị Hương Q; sinh ngày 28/12/2003 và cháu Phan Thị Hồng Q; sinh ngày 30/12/2009. Trước phiên Tòa bà S yêu cầu sau khi ly hôn bà đồng ý cho ông T được chăm sóc nuôi dưỡng cả 03 đứa con.

Ông T chấp nhận nuôi cả 03 con theo yêu cầu của bà S và không yêu cầu bà S phải cấp dưỡng nuôi con, do đó nên cần chấp nhận theo sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] **Về tài sản chung:** Do Bà S không yêu cầu chia tài sản, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] **Về các khoản nợ chung:** Số tiền còn nợ Ngân hàng X 28.000.000,đ (Hai mươi tám triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh chưa trả. Nay bà S chỉ yêu cầu ông T có trách nhiệm giúp bà 8.000.000,đ (Tám triệu đồng) và số tiền lãi trả Ngân hàng X, số nợ còn lại bà tự chịu trách nhiệm, ý kiến ông T nếu phải ly hôn thì ông không đồng ý giúp bà S trả nợ theo yêu cầu của bà S.

Ý kiến của đại diện Ngân hàng X, về các khoản tiền Ngân hàng X đã cho hộ gia đình bà Nông Thị S và ông Phan Văn T vay là vay theo hộ, để làm ăn đầu tư phát triển kinh tế, không phải cho vay cá nhân tiêu dùng, trong quá trình làm thủ tục vay ông T có viết giấy ủy quyền cho bà Nông Thị S thay mặt ông giao dịch với Ngân hàng X để làm thủ tục vay, do đó ông T phải có trách nhiệm cùng bà S có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng X theo thỏa thuận hợp đồng đã ký, nếu bà S, ông T tự thỏa thuận được việc trả nợ được, thì chấp nhận theo thỏa thuận của bà S ông T, còn nếu bà S, ông T không thỏa thuận được việc trả nợ thì Ngân hàng X chấp nhận theo phán quyết, quyết định Tòa án.

Nhận thấy bà S ông T đều thừa nhận có sử dụng khoản tiền vay với Ngân hàng X vào một số nhu cầu cấp thiết của gia đình như sửa chữa nhà ở, làm công trình nước sạch, chăn nuôi bò sinh sản và sử dụng một số vào nhu cầu sinh hoạt của gia đình như tổ chức đám tang của bố mẹ đẻ ông T....do đó cần chấp nhận yêu cầu của bà S và ý kiến của đại diện Ngân hàng X, buộc ông T phải có nghĩa vụ cùng bà S trả nợ số tiền đã vay Ngân hàng X, theo yêu cầu bà S là 8.000.000,đ (Tám triệu đồng) cùng số tiền lãi là có cơ sở, phù hợp với điều 60 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] **Về án phí:** Gia đình bà Nông Thị S và ông Phan Văn T có giấy chứng nhận hộ nghèo năm 2017, thuộc đối tượng được miễn, giảm nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí do theo quy định tại các Điều 11; 12; 14; và Điều 15 Nghị Quyết

326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thương vụ quốc hội, có hiệu lực từ ngày 01/ 01/ 2017. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí có giá ngạch đối với Nguyên đơn bà Nông Thị S và bị đơn ông Phan Văn T. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phòng giao dịch Ngân hàng X không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 51, điều 53, 54, 55, 60, 81 và điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ các Điều 11; 12; 14; 15 Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/ của UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thương vụ quốc hội quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Tuyên xử:

1/ ***Về quan hệ hôn nhân:*** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nông Thị S và ông Phan Văn T.

2/ ***Về con chung:*** Chấp nhận sự tự thỏa thuận của bà Nông Thị S và ông Phan Văn T; Giao cháu Phan Thị Hương Q; sinh ngày 28/12/2003 và cháu Phan Thị Hồng Q; sinh ngày 30/12/2009, cho ông Phan Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi tròn 18 tuổi. Bà S không phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

3/ ***Về tài sản chung và các khoản nợ chung:***

- ***Về tài sản chung:*** Không có

- ***Về các khoản nợ chung:*** Áp dụng Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Buộc ông Phan Văn T, phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nông Thị S trả nợ cho Ngân hàng X số tiền 8.000.000,đ (*Tám triệu đồng*) tiền gốc và số tiền lãi phát sinh chưa thanh toán. Bà Nông Thị S có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng X số tiền 20.000.000,đ (*Hai mươi triệu đồng*) và khoản tiền lãi phát sinh chưa trả.

Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng X, buộc bà Nông Thị S và ông Phan Văn T phải cùng có nghĩa vụ hoàn trả số tiền đã vay cho Ngân hàng X theo hợp

đồng vay vốn giữa Ngân hàng X với hộ gia đình ông Phan Văn T bà Nông Thị S, với tổng số tiền gốc còn nợ là 28.000.000,đ (*Hai mươi tám triệu đồng*) và khoản tiền lãi xuất theo quy định, tương ứng với thời gian chưa trả.

4/ **Án phí:** Miễn toàn bộ án phí cho bà Nông Thị S và ông Phan Văn T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Phòng giao dịch Ngân hàng X không phải chịu án phí.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt Nguyên đơn và bị đơn, vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng X.

Báo cho bà S, ông T biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, báo cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng X biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

“Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS ND huyện;
- Chi cục THA Dân sự huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã K;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngôn Ngọc Viên